

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 23/4/2021

V/v “*Xin ly hôn và nuôi con*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Cao Quốc Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Đoạt**

Ông **Vũ Đức Kiều**

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký
TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa: Không.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 127/2021/TLST - HNGĐ ngày 01/4/2021 về việc “*Xin ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Đoàn Bé B**, sinh năm 1979 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh K.

Bị đơn: Chị **Phạm Thị Hồng M**, sinh năm 1979 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/3/2021 nguyên đơn anh Đoàn Bé B trình bày:***

- *Về hôn nhân*: Anh B và chị M yêu thương nhau và cùng sống chung với nhau như vợ chồng tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng rất vui vẻ và hạnh phúc, có ba người con chung. Tuy nhiên, thời gian sau phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hiểu nhau, thường xuyên cãi vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, anh B và chị M đã sống ly thân được hai năm nay. Nay anh B yêu cầu được ly hôn với chị Phạm Thị Hồng M.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Đoàn Hồng S, sinh năm 1998; Đoàn Hồng D, sinh năm 2004 và Đoàn Hồng N, sinh năm 2006. Ly hôn, anh B yêu cầu được nuôi dưỡng cháu D và cháu N đến tuổi trưởng thành. Anh B không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Đối với người con chung tên Đoàn Hồng S đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Anh B và chị M không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh B và chị M không cho ai vay nợ và cũng không có nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Ý kiến của bị đơn chị Phạm Thị Hồng M trình bày như sau:*

- *Về hôn nhân*: Chị M và anh B về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1997 nhưng chị và anh B không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 03 người con chung như anh B trình bày là đúng. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh B là do không hiểu nhau, thường xuyên cãi vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, chị và anh B đã sống ly thân được hai năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn nên khi anh B yêu cầu ly hôn thì chị M đồng ý.

- *Về con chung*: Có 03 người con chung tên Đoàn Hồng S, sinh năm 1998; Đoàn Hồng D, sinh năm 2004 và Đoàn Hồng N, sinh năm 2006. Chị M đồng ý giao cháu D và cháu N cho anh B nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị M không cấp dưỡng nuôi con. Đối với người con chung tên Đoàn Hồng S đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Chị M và anh B không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị M thừa nhận vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo nội dung đơn xin ly hôn của anh Đoàn Bé B thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất nên quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] *Về nội dung vụ án*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Đoàn Bé B và chị Phạm Thị Hồng M đều thừa nhận quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị M được thiết lập vào năm 1997. Anh chị về chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra mâu thuẫn chủ mà chủ yếu là do không hiểu nhau, thường xuyên cãi vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, anh B và chị M đã sống ly thân được hai năm nay. Tình cảm vợ chồng giữa anh B và chị M không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên khi anh B yêu cầu ly hôn thì được chị M đồng ý.

Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị M không có đăng ký kết hôn là vi phạm tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình 2014. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa anh Đoàn Bé B và chị Phạm Thị Hồng M là vợ chồng.

- *Về quan hệ con chung*: Có 03 người con chung tên Đoàn Hồng S, sinh năm 1998; Đoàn Hồng D, sinh năm 2004 và Đoàn Hồng N, sinh năm 2006.

Đối với người con chung tên Đoàn Hồng S đã trưởng thành anh B và chị M thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Xét yêu cầu của anh B: Yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D và cháu N vì hiện nay cháu D và cháu N đang được anh B nuôi dưỡng, yêu cầu tiếp tục nuôi con của anh B cũng được chị M đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện giao con chung của các đương sự; giao cháu Đoàn Hồng D, sinh năm 2004 và Đoàn

Hồng N, sinh năm 2006 cho anh B được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Do anh B không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- *Về tài sản chung*: Các đương sự thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- *Về nợ chung*: Các đương sự đều xác nhận là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Anh Đoàn Bé B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 232, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Đoàn Bé B và chị Phạm Thị Hồng M là vợ chồng.

2/ Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cháu Đoàn Hồng D, sinh năm 2004 và Đoàn Hồng N, sinh năm 2006 cho anh Đoàn Bé B được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Đối với người con chung tên Đoàn Hồng S đã trưởng thành anh B và chị M thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Do anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Trong thời gian anh B nuôi con, chị M có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

Bảo lưu quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con chung khi một trong các bên có yêu cầu.

3/ Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

4/ Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì các chủ nợ có quyền khởi kiện anh B và chị M ở vụ kiện khác.

5/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc anh Đoàn Bé B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001257, ngày 01/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, anh B không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

6/ Quyền kháng cáo: Báo cho anh Đoàn Bé B và chị Phạm Thị Hồng M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Quốc Chiến

Nơi nhận:

- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Quốc Chiến